

LÊ ĐÌNH KHẢN

PHIÊN DỊCH

Việt-Hán ***Hán-Việt***



NGUYỄN
QUỐC LIÊU

8



NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HỒ CHÍ MINH

Phần một

Lý thuyết phiên dịch

Phần hai

Phiên dịch Việt – Hán

2.1. Những vấn đề về từ ngữ

2.1.1. Đại từ nhân xưng trong tiếng Việt

Có thể nói, đại từ nhân xưng trong tiếng Việt là một loại từ hết sức phức tạp. Bởi vì, nó có số lượng lớn, lại luôn luôn mang giá trị biểu cảm (cảm tình sắc thái). Tất cả các danh từ chỉ quan hệ gia tộc thân thuộc đều có thể dùng làm đại từ nhân xưng. Có một vài đại từ như: *tôi, họ* v.v. người ta tưởng như chúng khách quan, là trung tính; nhưng trong thực tế không phải thế, chúng luôn luôn tiềm ẩn khả năng biểu cảm, và sẵn sàng bộc lộ khi cần đến. Trong nói năng giao tiếp để có được cách xưng hô phù hợp, nhiều khi cũng phải trải qua những bước tìm hiểu, đánh giá. Chẳng hạn, cần phải biết người đối thoại với mình bao nhiêu tuổi, nghề nghiệp, chức vụ gì v.v... Đó là những “thao tác” mà đối với những người sử dụng những ngôn ngữ khác là thừa. Người ngoại quốc (kể cả người Trung Quốc) khi học tiếng Việt đều cảm thấy việc sử dụng đại từ nhân xưng là một việc khó khăn. Hình thức đối ứng giữa *xưng* (ngôi 1) và *gọi* (ngôi 2) cũng không đơn giản chút nào. (Xin xem bảng liệt kê)

<i>Xưng (ngôi 1)</i>	<i>Gọi (ngôi 2)</i>
tôi	ông, anh, em, bác, chú, cậu, cụ, ngài... bà, chị, em, bác, cô, dì, cụ, mợ, thím ... các ông, các anh ...
chúng tôi	các bạn, các bà, các chị, các người, ... mình, bố nó, bố mày, mẹ mày, ba nó, má nó, nhà, ông anh, bà chị, chú em, cô em

thiếp	chàng
ta	người, các người, nàng
tớ chúng tớ	cậu, các cậu
tao chúng tao, tụi tao	mày chúng mày, tụi mày, bay, tụi bay
mình chúng mình	bạn, cậu các bạn, các cậu
đây	đấy, đằng ấy
người ta	mình, đằng ấy
người này	ai
thằng (con) này	ai, thằng (con) nào
ai	đằng ấy ...
ông chúng ông	cháu, mày, các cháu, chúng mày, chúng bay
bà các bà	cháu, mày, các cháu, chúng mày, chúng bay
anh các anh	em, chú (mày), cô (em), dì (nó), cậu (nó)
chị các chị	em, chú (mày), cô (em), dì (nó), cậu (nó), các em, các chú, các cô, các dì, các cậu ...
em	anh, chị, bác (cháu), ông, bà, cậu

chúng em	các anh, các chị, các bác, các ông, các bà, các cậu...
bác các bác	cháu, chú (nó), mày các cháu, các chú
chú các chú	cháu, anh (nó), chị (nó), mày các cháu, các anh, các chị, chúng mày, tụi bay
cậu các cậu	cháu, anh (nó), chị (nó), mày các cháu, các anh, các chị, chúng mày, tụi bay
cô các cô	cháu, anh (nó), chị (nó), mày các cháu, các anh, các chị, chúng mày, tụi bay em (học sinh), con (học sinh), các em (học sinh), các con (học sinh)
dì các dì	cháu, anh (nó), chị (nó), mày, các cháu, các anh, các chị, chúng mày, tụi bay
thím các thím	cháu, anh (nó), chị (nó), mày các cháu, các anh, các chị, chúng mày, tụi bay
cha, ba, bố	con
mẹ, má, u, bầm	con
con	cha, ba, bố, mẹ, u, má, bầm ...
cháu	ông, bà, bác, chú, cậu, dì, thím, mợ, cô

Tiếng Việt	t ₃	t ₂	t ₁	C	s ₁	s ₂
Tiếng Hán	t ₃	(s ₂)	t ₂	t ₁	(s ₁)	C

Ví dụ: *Tất cả ba cái bàn gỗ ấy*

(所有) 那三张木桌

Hết thấy năm cậu học sinh thông minh kia

(所有) 那五名聪明的学生

Phần hậu tố danh ngữ tiếng Việt tiềm tàng khả năng mở rộng, kéo dài, nhiều khi vượt khỏi phạm vi từ. Điều này khiến người dịch lúng túng, khó nhìn nhận và dễ sai sót.

Ví dụ:

(Tôi nhìn thấy) ngôi nhà gạch mới làm để nghỉ mát của công đoàn thợ mỏ.

t	C	s	s	s	s
---	---	---	---	---	---

(我看见) 矿工工会那栋新建的避暑用的砖房。

(我看见) 矿工工会的新建的那栋避暑用的砖房。

(我看见) 那栋矿工工会的新建的避暑用的砖房。

Các hậu tố đồng loại có *quan hệ liên hợp* (bình đẳng, không có cái nào quan trọng hơn cái nào) thì trật tự trước sau tương đối tự do (kể cả tiếng Hán lẫn tiếng Việt).

Ví dụ:

(Đó là) một cô con gái 16 tuổi, mắt bồ câu, rất thông minh, đang học lớp 10

t	t	C	s	s	s	s
---	---	---	---	---	---	---

Vị trí của s có thể đảo lộn trong khi dịch mà không ảnh hưởng đến ý nghĩa cơ bản cần diễn đạt.

2.2.2. Động ngữ (ngữ động từ, cụm động từ, 动词性词组, 动词短语)

Động ngữ không có mô hình xác định một cách tương đối rõ ràng như danh ngữ, vì nó lệ thuộc vào tính chất của động từ trung tâm. Chẳng hạn ngoại động từ (外动词, 他动词, 及物动词) thì nhất thiết phải có phụ tố sau đi kèm, nhưng nội động từ (内动词, 自动词, 不及物动词) thì không nhất thiết phải có phụ tố, vì bản thân nó không có nhu cầu.

Trong tiếng Hán, khi nhắc đến động ngữ thì đồng thời phải nhắc đến ba thuật ngữ ngữ pháp đi kèm, đó là: trạng ngữ (状语), tân ngữ (宾语), và bổ ngữ (补语). Trạng ngữ là phụ tố trước của động từ, còn tân ngữ và bổ ngữ là phụ tố sau của động từ. Một động từ có khi có đủ cả ba loại phụ tố, có khi chỉ có một hoặc hai trong số ba phụ tố.



Việt: Tổng kết lại một cách (có) khoa học kinh nghiệm 30 năm này C | s | s | s |

1. **Trạng ngữ tiếng Hán** (phụ tố trước của động ngữ) trong nhiều trường hợp lại ứng với phụ tố sau của động ngữ đồng nghĩa trong tiếng Việt. So sánh:

học ở trường
c | s |

在学校学习
t | c |

làm việc trong nhà máy
c | s |

在工厂里工作
t | c |

thức dậy lúc 5 giờ sáng
c | s |

早上五点起床
t | c |

lấy vợ năm ngoái
c | s |

去年结婚
t | c |

rẽ bên phải
c | s |

往右走
t | c |

viết bút lông
c | s |

用毛笔写
t | c |

làm bằng gỗ
c | s |

用木头做(的)
t | c |

cống hiến cho tổ quốc
c | s |

为祖国贡献
t | c |

gọi điện thoại cho nó
c | s |

给他打电话
t | c |

đi chậm
c | s |

慢走
t | c |